

TH

UBND THỊ XÃ NINH HOÀ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÒNG TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Hoà, ngày 04 tháng 10 năm 2021

Số 1656 / TNMT

V/v thực hiện chỉ tiêu phân bổ
Kế hoạch sử dụng đất năm
2021 thị xã Ninh Hoà để giải
quyết hồ sơ chuyển mục đích
sử dụng đất đối với hộ gia

UBND TX. NINH HOÀ

Số:..... 9288...
ĐẾN Ngày:.. 05/10/21

Kính gửi: UBND thị xã.

Chuyển:.....Thực hiện Quyết định số 2192/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh Khánh Hoà về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Ninh Hoà. Qua xem xét Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, phòng Tài nguyên và Môi trường báo cáo chỉ tiêu phân bổ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Ninh Hoà đối với hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất.

1. Về diện tích UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2192/QĐ-UBND ngày 29/7/2021:

- Đối với đất ở:

+ Đất ở tại nông thôn: UBND tỉnh phân bổ diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân năm 2021 là 108,64 ha. Trong đó, gồm các xã:

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Xã Ninh Sơn	1,62
2	Xã Ninh Tây	4,57
3	Xã Ninh Thượng	5,27
4	Xã Ninh An	9,66
5	Xã Ninh Thọ	16,47
6	Xã Ninh Trung	2,18
7	Xã Ninh Sim	5,28
8	Xã Ninh Xuân	4,02
9	Xã Ninh Thân	4,57
10	Xã Ninh Đông	7,96
11	Xã Ninh Phụng	2,94
12	Xã Ninh Bình	9,89
13	Xã Ninh Phú	1,18
14	Xã Ninh Tân	10,01
15	Xã Ninh Quang	5,17
16	Xã Ninh Hưng	0,81
17	Xã Ninh Lộc	1,38
18	Xã Ninh Ích	8,39
19	Xã Ninh Vân	7,27
Tổng cộng		108.64

+ Đất ở tại đô thị: UBND tỉnh phân bổ diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân năm 2021 là 47,52 ha. Trong đó, gồm các phường:

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Phường Ninh Hiệp	7,11
2	Phường Ninh Hải	8,61
3	Phường Ninh Diêm	3,27
4	Phường Ninh Thủy	11,39
5	Phường Ninh Đa	8,06
6	Phường Ninh Giang	6,03
7	Phường Ninh Hà	3,05
Tổng cộng		47,52

- Đối với đất thương mại, dịch vụ: diện tích xem xét cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân năm 2021 là diện tích còn lại của loại đất xin chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2021 thị xã Ninh Hoà (cụ thể theo biểu 11A đính kèm Báo cáo thuyết minh tổng hợp).

- Đối với đất Nhóm đất nông nghiệp chuyển mục đích vào mục đích khác trong nhóm đất nông nghiệp: diện tích xem xét cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân năm 2021 là diện tích còn lại của loại đất xin chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2021 thị xã Ninh Hoà (cụ thể theo biểu 11A đính kèm Báo cáo thuyết minh tổng hợp).

2. Danh sách đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của hộ gia đình, cá nhân:

STT	Địa điểm	Đất ở nông thôn (m ²)	Đất ở đô thị (m ²)	Đất thương mại, dịch vụ (m ²)	Nhóm đất nông nghiệp chuyển mục đích vào mục đích khác trong nhóm đất nông nghiệp (m ²)
1	Xã Ninh Sơn	17.091,4			595.111,5
2	Xã Ninh Tây	42.088,4			847.895,6
3	Xã Ninh Thượng	42.593			139.611
4	Xã Ninh An	264.208,1			161.782
5	Xã Ninh Thọ	336.681,6			14.492,7
6	Xã Ninh Trung	18.995,5		398	252.826
7	Xã Ninh Sim	62.992,2			97.017,1
8	Xã Ninh Xuân	122.986,2			208.187,6
9	Xã Ninh Thân	61.472			85.688
10	Xã Ninh Đông	45.015,6			266.443,5
11	Xã Ninh Phụng	82.951,4			

12	Xã Ninh Bình	89.605,8			165.384
13	Xã Ninh Phú	49.573,8		7.825,4	21.780
14	Xã Ninh Tân	56.492,2			482.596,5
15	Xã Ninh Quang	136.366,5			
16	Xã Ninh Hưng	35.383,1			720.237
17	Xã Ninh Lộc	29.894,6			
18	Xã Ninh Ích	101.650,4			
19	Xã Ninh Vân	51.450		53.493	
20	Phường Ninh Hiệp		293.213,4	2.738,3	32.713
21	Phường Ninh Hải		33.138,9		
22	Phường Ninh Diêm		17.722,7		
23	Phường Ninh Thủy		75.416		
24	Phường Ninh Đa		125.579,9	387,7	102.516,9
25	Phường Ninh Giang		47.112		
26	Phường Ninh Hà		38.522		
Tổng cộng		1.647.491,8	630.704,5	64.842,4	4.194.282

(Đính kèm danh sách đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của từng hộ gia đình, cá nhân)

3. Đề xuất, tham mưu:

Căn cứ điểm b, Khoản 2, Điều 36, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 14/02/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

“2. Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm:

...

b) Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất.”

Theo Quyết định số 2192/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Ninh Hòa, UBND tỉnh không phê duyệt theo danh sách từng hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất mà phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất cho từng xã, phường trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất còn lại của kỳ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020.

Do đó, để có cơ sở xem xét giải quyết hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân và nhằm tạo sự công bằng đối với người dân thực sự có nhu cầu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường đề xuất UBND thị xã cho phép sử dụng danh sách đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của hộ gia đình, cá nhân mà phòng đã tổng hợp trên cơ sở đơn đề nghị của người dân theo quy định tại điểm b, Khoản 2, Điều 36, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày

14/02/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhằm xem xét giải quyết hồ sơ chuyên mục đích theo quy định.

Phòng Tài nguyên và Môi trường kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- UBND thị xã;
- Lưu: TNMT.



TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Sơn Vũ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HOÀ**

Số: 2192 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hoà, ngày 29 tháng 7

Ký bởi: Ủy ban
nhân dân tỉnh
Khánh Hoà
Email:
ubnd@khanhhoa.
vn
Cơ quan: Ủy ban
Nhân dân tỉnh
Khánh Hoà
Ngày ký: 29/07/2021
11:01:45+07:00

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Ninh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Khánh Hoà về danh mục công trình thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh về danh mục chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 14/4/2021 của HĐND tỉnh Khánh Hoà về danh mục công trình thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 14/4/2021 của HĐND tỉnh về danh mục chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà.

Theo đề nghị của UBND thị xã Ninh Hòa tại Tờ trình số 2686/TTr-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021; Kết luận thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Thông báo số 225/TB-STNMT ngày

15/7/2021; văn bản số 3152/STNMT-CCQLDD ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Ninh Hòa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Ninh Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 01 đính kèm).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 02 đính kèm).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 03 đính kèm).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 04 đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Ninh Hòa có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Ninh Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *DM*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, *lv*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Tuấn

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
CỦA THỊ XÃ NINH HÒA-TỈNH KHÁNH HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																												
				Phường Ninh Hiệp	Phường Ninh Hải	Phường Ninh Diêm	Phường Ninh Thủy	Phường Ninh Đa	Phường Ninh Giang	Phường Ninh Hải	Xã Ninh Sơn	Xã Ninh Tây	Xã Ninh Thương	Xã Ninh An	Xã Ninh Thọ	Xã Ninh Trung	Xã Ninh Sơn	Xã Ninh Xuân	Xã Ninh Tân	Xã Ninh Đông	Xã Ninh Phong	Xã Ninh Bình	Xã Ninh Phước	Xã Ninh Phú	Xã Ninh Tân	Xã Ninh Quang	Xã Ninh Hưng	Xã Ninh Lộc	Xã Ninh Ích	Xã Ninh Văn		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(31)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)		
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		116.485,06	683,48	867,17	2.416,35	1.867,42	1.337,72	671,04	1.288,55	17.088,43	24.285,09	7.436,48	3.744,30	2.065,18	1.785,82	3.305,68	6.042,82	1.741,59	943,88	795,78	1.352,39	3.843,99	5.901,94	7.821,81	1.839,89	3.087,71	3.134,82	6.288,88	4.442,24		
1	Đất nông nghiệp	NNP	94.738,14	234,81	611,82	1.674,64	1.042,39	924,30	484,71	957,87	16.822,34	19.982,34	6.843,23	3.194,88	2.304,88	1.377,31	2.041,80	6.111,87	1.379,88	673,87	543,88	951,89	2.448,42	6.282,18	6.824,81	1.491,38	2.718,07	2.322,82	4.288,85	3.978,85		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.448,78	135,15		157,15	4,52	483,49	311,43	244,13	374,87	297,45	858,30	1.875,78	937,07	734,81	134,90	795,84	644,58	318,71	315,17	428,34	152,34	227,04	51,83	787,50	570,72	415,57	230,37	0,01		
	T. đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.811,42	135,15				477,79	308,58	244,13	368,77	231,13	783,18	1.787,81	317,89	288,27	4,20	461,81	508,10	185,63	268,08	221,86	1,41	178,80	18,08	478,58	278,50	156,89	137,73	67,43		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.718,82	8,07	33,36	37,59	75,56	14,72	4,70	8,28	973,96	3.331,82	1.084,33	205,51	164,50	123,38	1.815,43	2.002,88	251,31	45,54	61,87	104,68	189,75	11,20	207,88	354,14	40,40	102,49	67,43			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.528,88	124,55	212,34	119,32	54,52	213,43	88,82	42,28	360,90	956,17	250,64	652,57	541,12	355,98	277,83	638,30	168,92	127,80	159,28	250,55	103,77	211,86	828,86	301,83	144,50	104,98	180,29	68,27		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.518,78				337,72			0,27	11.735,84	8.114,77	2.240,37					5,85				26,00	2.077,28	52,18				928,35				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	33.445,95	65,59	27,45	804,24	556,65	212,38			198,56	2.348,78	7.308,33	1.500,17	362,58	247,62	161,99	11,88	725,14	314,17	181,22		100,80	1.950,36	2.585,58	4.423,05	87,86	1.645,78	1.307,81	2.481,29	3.789,88	
	T. đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	15.720,14	25,93		347,62	281,68	158,25			7,25	1.811,34	3.938,80	837,05	53,15	39,97	71,44	11,88	115,31	226,17	1,88		13,95	880,24	1.817,05	2.400,28	9,34	1.288,17	543,97		1.448,88	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.339,25	2,10	125,83	61,40	0,54	0,28	79,86	468,36	37,45	13,85	0,42	8,18	305,89	1,25	1,58	244,84	0,99			7,74	2,54	27,20	189,23	4,85	36,41	2,93	453,78	274,13	8,97	
1.7	Đất làm muối	LNU	880,88		112,94	384,88	12,88																							31,50	61,49	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	78,99	1,15						0,93	0,74							9,14			4,90					1,34			0,20	61,49		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18.958,81	283,89	384,84	843,01	476,51	237,86	188,30	314,34	1.257,28	4.188,18	789,89	828,88	584,24	258,48	902,42	793,18	243,44	144,83	243,81	281,88	830,34	675,87	388,88	295,72	218,77	618,87	312,31	184,78		
2.1	Đất quốc phòng	QQP	4.507,51	2,36	16,13		1,58	13,80			100,00	3.047,84	317,98					552,80	235,80	8,41												
2.2	Đất an ninh	CAN	11,05	3,42	0,18		0,47	0,24			0,24	0,40	0,23	1,86	0,27	0,23	1,00	0,21	0,18	0,21	0,22	0,22	0,21	0,31	0,15	0,21	0,21	0,16	0,21	0,21		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	139,87				112,43																							36,53		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKV	36,83																											2,62	19,43	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	322,17	3,48	182,14	41,66	14,50	2,30	0,47			48,20		0,25	27,33						0,22											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.062,57	5,08	32,08	5,88	21,04	0,57	0,19	0,82		88,41				9,44	0,35				38,88	25,12										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,55							21,55																						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	78,74	0,79			0,83				0,45																					
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.855,80	139,47	81,99	228,28	97,21	111,00	88,79	103,45	991,26	304,40	133,42	313,97	270,88	134,54	142,02	368,51	128,47	65,44	88,18	125,50	109,97	120,84	91,90	153,27	99,21	182,32	120,40	33,04		
	Đất giao thông	DGT	2.833,54	88,81	58,40	195,87	70,72	61,61	60,83	64,67	58,13	286,77	86,88	153,89	150,58	83,55	122,21	279,28	73,86	53,43	48,04	72,50	84,77	78,74	68,82	113,16	65,72	80,00	76,31	24,30		
	Đất thủy lợi	DYL	1.261,05	5,09	5,28	12,27	1,51	24,33	7,89	13,75	683,24	8,33	26,03	100,89	82,07	9,21	0,50	47,89	20,08	18,89	3,98	22,14	6,78	18,38	8,41	16,37	30,45	62,74	19,18	2,62		
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	17,73	0,99	0,30	1,35	2,75	0,05	0,63	0,42		0,03				0,66	1,27	0,85	1,83	0,76	0,28	0,58	0,88	0,17	1,11	0,25	1,24	0,40	0,49	0,76	0,03	
	Đất cơ sở y tế	DTT	19,83	3,14	0,16	1,10	1,18	0,15	0,15	0,11	0,15	8,35	0,09	0,16	0,30	0,11	3,08	0,16	0,30	0,07	0,22	0,16			0,06	0,20	1,47	0,37	0,13	0,35	0,11	
	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	137,99	23,09	3,03	3,56	5,81	4,40	2,58	1,51	4,88	2,13	5,00	4,03	10,84	9,87	6,19	8,63	2,86	5,22	7,18	1,41	1,40			1,78	1,92	2,97	0,22	1,18	3,48	0,72
	Đất cơ sở thể dục-thể thao	DTT	46,83	1,45	0,55	1,04	1,18	2,81	2,08	2,09	0,71		8,13	1,12	4,35	3,14	1,57	1,88	1,72	2,28	1,60					1,78	1,92	2,97	0,22	1,18	3,48	0,72
	Đất công trình năng lượng	DNL	252,95	0,77		0,05	0,36			1,86	220,83	13,88		1,33								0,85	0,01	7,41	0,89		0,15	0,13	2,84	0,77		
	Đất công trình lưu trữ, văn phòng	DBV	2,90	0,23	0,11	0,02	0,05	0,11	0,02	0,02	0,05	0,03	0,04			0,17	0,05	0,34	0,03	0,06	0,05		0,07		0,03	0,03	0,04	0,01	0,25	0,00	0,10	
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội - văn hóa	DDT	0,82	0,21				0,23																								0,12
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,85								2,00																					0,83
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31,40	3,10	1,62		0,87	0,38	1,77	1,40	0,81		0,58	4,28	1,31	0,61	2,30	1,04	2,38	1,45	2,05	0,27	0,08				1,62	0,54	0,99	0,55		
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	428,49	12,64	11,11	18,33	12,55	13,23	20,89	17,40	8,86	5,53	8,39	44,48	19,98	15,63	3,46	30,26	28,51	12,18	32,31	26,28	7,97	16,01	6,11	11,86	4,16	26,83	14,04	4,05		
	Đất chợ	DCH	14,31	0,75	0,43	0,69	0,23	3,70	0,27	0,22	0,52	0,35	0,38	0,43	0,82	0,48	0,85															0,48
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,86	1,28	0,47		0,12	0,58			0,57	0,90	0,74	0,91	0,78																	
2.11	Đất kho bãi, bãi đỗ xe, bãi đỗ xe công cộng	DKV	48,07	1,53		34,71	5,44	0,90	0,78																							
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.642,02										90,61	45,55	198,44	155,83	170,80	80,45	88,08	35,82	55,18	35,31	88,14	92,81	41,26	132,38	43,86	98,48	33,77	65,01	64,42	19,32
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	678,50	82,98	60,72	189,10	185,35	80,75	37,83	51,70																						
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,57	4,36	0,36	2,95	0,44	0,24	1,89	1,81	0,75	1,25	0,																			

217	Old shag, eqpt, hds, eqpt, eqpt	SON	2383.52	18.02	39.22	82.21	3.92	14.22	29.32	154.44	64.12	600.21	428.22	28.22	10.22	39.47	115.12	67.42	29.12	12.12	49.04	34.52	5.22	52.22	100.01	24.21	44.47	266.71	43.79	1.81
218	Old shag, eqpt, hds, eqpt, eqpt	MNC	305.57	0.54		43.19	52.79	0.77		0.62	0.76	37.51		1.02	1.52	2.40	0.01	14.44	1.82	0.47		0.26	0.01	202.75	0.02	6.01		1.92	0.22	
219	Old shag, eqpt, hds, eqpt, eqpt	PNK	4.26	0.12						0.11				0.04	2.26						1.72									
3	Old shag, eqpt, hds, eqpt, eqpt	CSO	6704.51	4.99	80.41	84.04	124.22	178.24	4.20	11.24	4.70	124.22	12.27	118.12	64.24	129.94	341.24	117.47	118.24	23.22	6.22	124.22	84.22	64.22	64.12	84.12	142.27	142.27	142.27	280.24

